Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Báo cáo tài chính năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103002690	ngày 23 tháng 9 năm 2004
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 17) ngày 30 tháng 1 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
	Ông Lê Văn Năm	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên
	Ông Shinichiro Ota	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Trần Thị Kiều Ly	Thành viên
	Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Lê Văn Năm	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh (nghỉ hưu ngày 01/11/2021)
	Ông Nguyễn Điền Phước Chân	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật-Sản xuất (từ ngày 12/01/2021)
Trụ sở đăng ký	321 Trần Hưng Đạo Phường Cô Giang, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.809.377.900.144**	**1.728.172.294.801**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**119.156.485.767**	**149.345.138.970**
Tiền	111		119.156.485.767	149.345.138.970
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**789.800.000.000**	**673.414.528.953**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	789.800.000.000	673.414.528.953
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**175.693.822.001**	**165.494.131.114**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.722.168.690	63.162.858.180
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	32.864.678.654	59.094.539.985
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	75.311.660.503	44.617.391.415
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.204.876.660)	(1.436.551.094)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		190.814	55.892.628
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**673.628.923.742**	**690.614.750.197**
Hàng tồn kho	141		676.718.983.293	693.487.597.550
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.090.059.551)	(2.872.847.353)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**51.098.668.634**	**49.303.745.567**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.387.686.796	6.815.924.928
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19(b)	45.710.981.838	42.487.820.639

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)
Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**670.271.974.529**	**672.057.395.120**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.086.221.300**	**3.199.200.000**
Phải thu dài hạn khác	216		5.086.221.300	3.199.200.000
Tài sản cố định	**220**		**548.216.240.777**	**544.845.481.717**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	321.609.715.850	324.003.084.661
Nguyên giá	222		*1.146.176.877.563*	*1.081.563.315.394*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(824.567.161.713)*	*(757.560.230.733)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	17.465.218.180	5.069.570.731
Nguyên giá	225		*20.168.098.671*	*5.245.962.075*
Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(2.702.880.491)*	*(176.391.344)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	209.141.306.747	215.772.826.325
Nguyên giá	228		*263.190.870.706*	*263.190.870.706*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(54.049.563.959)*	*(47.418.044.381)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**36.108.430.868**	**40.255.912.553**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	36.108.430.868	40.255.912.553
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**32.500.000.000**	**32.500.000.000**
Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	32.500.000.000	32.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**48.361.081.584**	**51.256.800.850**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	12.844.522.097	17.029.953.711
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	3.498.887.617	3.750.859.690
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	32.017.671.870	30.475.987.449
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.479.649.874.673**	**2.400.229.689.921**

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)
Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.612.323.640.526**	**1.669.933.120.336**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.544.667.378.830**	**1.601.462.784.134**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	153.936.425.775	136.175.222.516
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.194.955.414	83.577.304.793
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(a)	14.539.657.377	5.734.481.491
Phải trả người lao động	314		122.565.361.286	93.753.078.426
Chi phí phải trả	315	20	21.276.621.132	32.471.409.855
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	6.320.983.118	7.099.417.925
Vay ngắn hạn	320	22(a)	1.139.839.918.220	1.226.100.136.505
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	10.324.167.290	10.165.026.008
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	14.669.289.218	6.386.706.615
Nợ dài hạn	**330**		**67.656.261.696**	**68.470.336.202**
Phải trả dài hạn khác	337		1.502.680.000	420.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	66.153.581.696	68.050.336.202
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**867.326.234.147**	**730.296.569.585**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**867.326.234.147**	**730.296.569.585**
Vốn cổ phần	411	26	464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*464.717.070.000*	*464.717.070.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
Quỹ đầu tư phát triển	418		224.774.617.112	161.626.946.846
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.249.847.811	102.367.853.515
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*		*2.422.881.928*	*256.806.949*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*173.826.965.883*	*102.111.046.566*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.479.649.874.673**	**2.400.229.689.921**

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	TM	Kỳ quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021 VND	Kỳ quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2021 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**29**	**953.397.914.800**	**816.361.151.215**	**3.530.513.437.533**	**3.449.081.662.295**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	100.207.552.501	105.106.824.058	481.995.781.412	495.063.514.894
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**29**	**853.190.362.299**	**711.254.327.157**	**3.048.517.656.121**	**2.954.018.147.401**
Giá vốn hàng bán	11	30	732.086.493.604	572.826.255.871	2.601.727.111.866	2.506.020.952.550
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**121.103.868.695**	**138.428.071.286**	**446.790.544.255**	**447.997.194.851**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	14.930.300.565	13.784.293.184	70.659.529.478	55.413.913.065
Chi phí tài chính	22	32	10.996.137.780	13.113.828.775	52.525.772.125	68.971.091.758
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*9.917.670.662*	*12.611.470.485*	*45.932.294.698*	*60.775.575.264*
Chi phí bán hàng	25	33	40.516.990.112	68.721.468.192	206.746.841.301	195.909.646.390
Chi phí quản lý DN	26	34	15.119.089.287	15.009.722.185	51.876.337.690	49.707.851.117
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**69.401.952.081**	**55.367.345.318**	**206.301.122.617**	**188.822.518.651**
Thu nhập khác	31		15.705.810.052	564.903.374	16.253.083.711	763.497.610
Chi phí khác	32		100.000.000	510.000	142.584.204	78.754.126
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**15.605.810.052**	**564.393.374**	**16.110.499.507**	**684.743.484**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**85.007.762.133**	**55.931.738.692**	**222.411.622.124**	**189.507.262.135**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	16.916.830.578	9.424.988.385	48.332.684.168	38.645.255.863
Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	109.715.453	1.779.421.867	251.972.073	2.279.252.706
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**67.981.216.102**	**44.727.328.440**	**173.826.965.883**	**148.582.753.566**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**37**	**1.316**	**876**	**3.366**	**2.910**

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)
Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**222.411.622.124**	**189.507.262.135**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		82.467.772.387	81.200.199.597
Các khoản dự phòng	03		144.679.046	3.047.332.637
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		525.809.626	81.864.156
Thu nhập từ tiền lãi	05		(58.576.560.876)	(50.064.373.946)
Chi phí lãi vay	06		45.932.294.698	60.775.575.264
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**292.905.617.005**	**284.547.859.843**
Biến động các khoản phải thu	09		(18.049.343.891)	(17.515.971.595)
Biến động hàng tồn kho	10		15.226.929.836	55.774.171.870
Biến động các khoản phải trả	11		1.071.041.554	20.308.249.100
Biến động chi phí trả trước	12		5.613.669.746	1.232.575.519
Tiền lãi vay đã trả	14		(44.162.698.670)	(59.938.572.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.381.559.143)	(44.144.428.632)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.278.865.218)	(15.377.516.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**207.944.791.219**	**224.886.367.603**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(64.298.066.065)	(96.061.679.902)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		266.428.932	53.100.000
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(230.000.000.000)	(457.524.107.154)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		142.500.000.000	464.620.608.504
Tiền thu lãi tiền gửi	27		26.196.849.725	29.852.540.552
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(125.334.787.408)**	**(59.059.538.000)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)
Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.567.057.322.204	2.747.755.522.966
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.656.095.169.038)	(2.880.312.435.752)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.235.853.500)	(69.706.145.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(112.273.700.334)**	**(202.263.058.261)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(29.663.696.523)**	**(36.436.228.658)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**149.345.138.970**	**186.481.253.593**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		(524.956.680)	(699.885.965)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**119.156.485.767**	**149.345.138.970**

Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2021 VND	2020 VND
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	44.778.989.284	33.422.409.337

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 công ty liên kết như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế	
			31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.	752 Hậu Giang, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chính Minh	26,0%	26,0%

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có văn phòng chính tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 2 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng và 3 xí nghiệp sản xuất ắc quy và 1 xí nghiệp sản xuất pin tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1.229 nhân viên (31/12/2020: 1.201 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách dùng lập báo cáo tài chính gần đây.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 2 – 12 năm
- phương tiện vận tải 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 2 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) Tài sản khác

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 2 năm.

(j) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Dự phòng về chi phí bảo hành của Công ty liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các kỳ và chi phí bảo hành trung bình cho một/nhóm sản phẩm.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.295.057.121	1.283.975.684
Tiền gửi ngân hàng	117.861.428.646	148.061.163.286
	119.156.485.767	149.345.138.970

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày giao dịch nhưng dưới một năm từ ngày cuối kỳ và hưởng lãi suất dao động từ 6,0% đến 7,75% (2020: 6,7% đến 8,5%).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công Ty TNHH Ắc Quy Vĩnh Phúc	8.871.420.800	8.081.312.800
Công Ty TNHH MTV SX và Lắp Ráp Xe Tải Thaco	7.143.565.000	4.408.144.400
Công Ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	6.991.209.594	5.134.900.815
Công Ty TNHH SX và Lắp ráp Ôtô Du lịch Trường Hải	6.241.605.040	6.278.633.840
Faith Chemical Enterprises	5.644.511.522	6.796.258.149
Win Cherry Company	4.572.974.134	-
Các khách hàng khác	29.256.882.600	32.463.608.176
	68.722.168.690	63.162.858.180

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long	7.407.203.757	10.058.050.076
Yixing Ze Environmental	3.455.377.100	-
Công Ty Cp Kim Loại Màu Thái Nguyên	2.033.765.384	1.697.687.595
Maschinenfabrik Gustav Eirich	1.295.594.926	-
Các nhà cung cấp khác	18.672.737.487	47.338.802.314
	32.864.678.654	59.094.539.985

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản thuê tài chính chờ nhiệm thu	42.185.458.023	12.994.619.626
Phải thu lãi tiền gửi	30.428.968.494	26.934.728.520
Tạm ứng cho nhân viên	1.869.208.543	2.654.283.210
Phải thu khác	828.025.443	2.033.760.059
	75.311.660.503	44.617.391.415

9. Dự phòng phải thu khó đòi

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	1.229.693.637	368.908.091	860.785.546
Công Ty Cổ Phần Việt Nam Motors Cần Thơ	Trên 3 năm	114.952.000	114.952.000	-
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng trở lên	1.902.635.946	721.016.569	1.181.619.377
		3.247.281.583	1.204.876.660	2.042.404.923

Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	2.404.568.597	721.370.579	1.683.198.018
Cty TNHH MTV Sản xuất xe Bus THACO	Từ 6 tháng đến 2 năm	755.561.180	334.562.822	420.998.358
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng trở lên	506.339.520	380.617.693	125.721.827
		3.666.469.297	1.436.551.094	2.229.918.203

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu kỳ	1.436.551.094	3.883.045.582
Số trích lập trong kỳ	455.850.658	45.914.400
Số hoàn nhập trong kỳ	(687.525.092)	(2.492.408.88)
Số dư cuối kỳ	1.204.876.660	1.436.551.094

10. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	282.185.254.080		211.678.052.000	
Hàng mua đang đi đường	37.171.335.453		88.479.588.489	
Công cụ và dụng cụ	7.651.949.738		9.315.441.016	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	147.015.198.355		121.039.769.130	
Thành phẩm	198.425.998.170	(3.090.059.551)	262.430.807.483	(2.872.847.353)
Hàng hóa	9.307.193		543.939.432	
Hàng gửi bán	4.259.940.304		-	
Hàng tồn kho	676.718.983.293	(3.090.059.551)	693.487.597.550	(2.872.847.353)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	32.017.671.870	-	30.475.987.449	-

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá của các tài sản trên như sau:

Hàng tồn kho	**2021 VND**	**2020 VND**
Số dư đầu kỳ	2.872.847.353	6.106.909.839
Số trích lập/ hoàn nhập trong kỳ	217.212.198	(3.234.062.486)
Số dư cuối kỳ	3.090.059.551	2.872.847.353

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	193.797.303.973	838.621.548.953	32.985.821.285	13.255.063.629	2.903.577.554	1.081.563.315.394
Mua sắm trong kỳ	85.000.000	1.388.767.597	160.000.000	46.000.000	-	1.679.767.597
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	8.189.450.253	59.336.027.001	1.711.150.000	-	-	69.236.627.254
Thanh lý	-	(5.111.102.089)	(1.191.730.593)	-	-	(6.302.832.682)
Số dư cuối kỳ	202.071.754.226	894.235.241.462	33.665.240.692	13.301.063.629	2.903.577.554	1.146.176.877.563
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	108.096.656.947	612.502.621.448	23.440.325.802	11.138.025.123	2.382.601.413	757.560.230.733
Khấu hao trong kỳ	11.746.140.834	11.746.140.834	2.606.521.736	561.447.477	164.075.814	73.309.763.662
Thanh lý	-	(5.111.102.089)	(1.191.730.593)	-	-	(6.302.832.682)
Số dư cuối kỳ	119.842.797.781	665.623.097.160	24.855.116.945	11.699.472.600	2.546.677.227	824.567.161.713
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	85.700.647.026	226.118.927.505	9.545.495.483	2.117.038.506	520.976.141	324.003.084.661
Số dư cuối kỳ	82.228.956.445	228.612.144.302	8.810.123.747	1.601.591.029	356.900.327	321.609.715.850

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 511.032 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (01/01/2021: 475.188 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 30.684 triệu VND (01/01/2021: 35.467 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.250.350.930	995.611.145	5.245.962.075
Mua sắm trong kỳ	14.922.136.596	-	14.922.136.596
Số dư cuối kỳ	19.172.487.526	995.611.145	20.168.098.671
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	171.291.465	5.099.879	176.391.344
Khấu hao trong kỳ	2.402.037.754	124.451.393	2.526.489.147
Số dư cuối kỳ	2.573.329.219	129.551.272	2.702.880.491
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.079.059.465	990.511.266	5.069.570.731
Số dư cuối kỳ	16.599.158.307	866.059.873	17.465.218.180

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 22).

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	247.954.936.198	10.017.155.852	5.218.778.656	263.190.870.706
Chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	247.954.936.198	10.017.155.852	5.218.778.656	263.190.870.706
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	33.431.237.983	8.768.027.742	5.218.778.656	47.418.044.381
Khấu hao trong kỳ	5.572.058.509	1.059.461.069	-	6.631.519.578
Số dư cuối kỳ	39.003.296.492	9.827.488.811	5.218.778.656	54.049.563.959
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	214.523.698.215	1.249.128.110	-	215.772.826.325
Số dư cuối kỳ	208.951.639.706	189.667.041	-	209.141.306.747

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 14.815 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (01/01/2021: 10.765 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản vô định vô hình với giá trị còn lại là 16.798 triệu VND (01/01/2021: 17.342 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu kỳ	40.255.912.553	45.524.928.011
Mua sắm trong kỳ	65.089.145.569	45.746.598.718
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 11)	(69.236.627.254)	(45.000.336.302)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(6.015.277.874)
Số dư cuối kỳ	36.108.430.868	40.255.912.553

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Máy móc và thiết bị	28.813.437.039	33.387.093.697
Công trình xây dựng	7.294.993.829	6.868.818.856
	36.108.430.868	40.255.912.553

15. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	26,0%	32.500.000.000	26,0%	32.500.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư góp vốn và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.556.063.225	12.473.890.486	17.029.953.711
Mua sắm trong kỳ	3.259.125.015	4.349.701.160	7.608.826.175
Phân bổ trong kỳ	(3.296.714.868)	(8.497.542.921)	(11.794.257.789)
Số dư cuối kỳ	4.518.473.372	8.326.048.725	12.844.522.097

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự phòng bảo hành	20%	2.064.833.459	2.033.005.202
Chi phí phải trả	20%	678.540.440	972.273.869
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	618.011.910	574.569.471
Chênh lệch tỷ giá	20%	137.501.808	171.011.148
		3.498.887.617	3.750.859.690

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2021 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	01/01/2021 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	23.200.235.934	7.772.635.180
Thai United Industry Company Ltd.	21.958.979.120	16.049.003.107
Korea Zinc Co.,Ltd. Onsan Complex	18.895.221.605	9.181.563.741
Công Ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam	17.902.003.560	6.039.533.031
Các nhà cung cấp khác	71.979.985.556	97.132.487.457
	153.936.425.775	136.175.222.516

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2021 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	01/01/2021 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.894.362.800	2.906.543.200
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	38.021.500	8.162.000

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	696.545.036.693	(552.435.544.121)	(144.109.492.572)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.722.305.269	48.332.684.168	-	(39.381.559.143)	16.673.430.294
Thuế thu nhập cá nhân	(413.256.353)	4.614.962.471	-	(4.761.384.650)	(559.678.532)
Phí thuê đất và các loại thuế khác	(1.574.567.425)	11.408.964.459	-	(11.408.491.419)	(1.574.094.385)
	5.734.481.491	760.901.647.791	(552.435.544.121)	(199.660.927.784)	14.539.657.377

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	01/01/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	42.487.820.639	562.637.593.556	(552.435.544.121)	(6.978.888.236)	45.710.981.838

20. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí bán hàng	16.612.291.210	21.092.134.126
Chi phí vận chuyển	1.774.486.147	3.588.793.627
Chi phí lãi vay	1.769.596.028	2.416.071.234
Các khoản chi phí phải trả khác	1.120.247.747	5.374.410.868
	21.276.621.132	32.471.409.855

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Cổ tức	18.973.740	18.502.065
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	1.964.195.980	1.970.749.740
Các khoản phải trả khác	4.337.813.398	5.110.166.120
	6.320.983.118	7.099.417.925

22. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

	01/01/2021		Biến động trong kỳ			31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay bên thứ ba	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000
Vay ngân hàng	1.168.110.132.323	1.168.110.132.323	2.537.540.007.218	2.629.960.910.064	880.874.043	1.076.570.103.520	1.076.570.103.520
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	25.490.004.182	25.490.004.182	29.517.314.986	24.237.504.468	-	30.769.814.700	30.769.814.700
	1.226.100.136.505	1.226.100.136.505	2.567.057.322.204	2.654.198.414.532	880.874.043	1.139.839.918.220	1.139.839.918.220

Vay bên thứ ba thể hiện khoản vay ngắn hạn, không đảm bảo và không chịu lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất 2021	Lãi suất 2020	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay ngân hàng không có đảm bảo					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	3,5%-4,0%	4,0%-4,9%	330.655.379.687	354.048.880.358
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	2,0%-3,25%	2,0%-3,25%	159.783.434.825	156.889.941.054
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	2,0%-3,2%	2,2%-3,2%	122.402.553.147	121.775.543.308
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,0%	3,7%-4,5%	109.712.231.576	123.570.624.904
Ngân hàng Siam Bank VN	VND	3,0%	3,0%-4,15%	102.070.477.804	23.693.923.593
Ngân hàng Siam Bank VN	USD	-	2,1%	-	68.813.821.745
Ngân hàng Maybank	VND	2,9%-3,0%	3,2%-4,3%	71.703.758.867	82.824.483.597
Ngân hàng Maybank	USD	1,8%-2,0%	-	40.390.035.872	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3,8-4,3%	4,0-4,3%	18.997.574.376	35.142.542.687
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,24%-3,33%	3,24%-3,33%	53.865.585.835	27.930.300.810
Ngân hàng TMCP Phương Đông	USD	2,6%	-	46.231.216.667	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	-	4,5%-5,0%	-	36.211.944.108
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	2,0%	3,5%	20.757.854.864	91.776.494.431
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	USD	-	2,5%	-	45.431.631.728
				1.076.570.103.520	1.168.110.132.323

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	96.923.396.396	93.540.340.384
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(30.769.814.700)	(25.490.004.182)
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng	66.153.581.696	68.050.336.202

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất 2021	Lãi suất 2020	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (i)	VND	8,5%-9,0%	8,5%-9,6%	59.005.000.000	80.900.475.150
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank (ii)	VND	7,7%-8,1%	9,0%	37.918.396.396	12.639.865.234
				96.923.396.396	93.540.340.384

(i) Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ 67 xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Các tài sản này được ghi nhận ở tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ lần lượt là 30.684 triệu VND và 16.798 triệu VND (01/01/2021: 35.467 triệu VND và 17.342 triệu VND) (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 13).

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank không có đảm bảo. Nợ gốc và lãi sẽ được thanh toán theo chu kỳ hàng tháng theo lịch trả nợ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2021			01/01/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	10.889.394.389	2.819.579.689	8.069.814.700	4.549.891.481	955.362.449	3.594.529.032
Trong vòng hai đến năm năm	34.541.250.052	4.692.668.356	29.848.581.696	10.112.749.319	1.067.413.117	9.045.336.202
	45.430.644.440	7.512.248.044	37.918.396.396	14.662.640.800	2.022.775.566	12.639.865.234

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong kỳ như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu kỳ	10.165.026.008	9.090.947.990
Số tăng/giảm trong kỳ	159.141.282	1.074.078.018
Số dư cuối kỳ	10.324.167.290	10.165.026.008

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu kỳ	6.386.706.615	4.746.728.397
Số trích lập trong kỳ	13.561.447.821	17.017.494.643
Số sử dụng trong kỳ	(5.278.865.218)	(15.377.516.425)
Số dư cuối kỳ	14.669.289.218	6.386.706.615

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	464.717.070.000	1.584.699.224	83.280.322.025	118.856.779.913	668.438.871.162
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	148.582.753.566	148.582.753.566
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	78.346.624.821	(78.346.624.821)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.017.494.643)	(17.017.494.643)
Cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(69.707.560.500)	(69.707.560.500)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	464.717.070.000	1.584.699.224	161.626.946.846	102.367.853.515	730.296.569.585
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	173.826.965.883	173.826.965.883
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	63.147.670.266	(63.147.670.266)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.561.447.821)	(13.561.447.821)
Cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(23.235.853.500)	(23.235.853.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	464.717.070.000	1.584.699.224	224.774.617.112	176.249.847.811	867.326.234.147

(*): Năm 2020 công ty trả đã cổ tức đợt 2 năm 2019 là 5%; trả cổ tức đợt 1 năm 2020 là 10%.
(**): Năm 2021 công ty trả đã cổ tức đợt 2 năm 2020 là 5%.

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày báo cáo, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	23.898.273	51,43%	23.898.273	51,43%
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	6.038.220	12,99%	-	-
The Furukawa Battery Co Ltd.,	4.899.708	10,54%	4.899.708	10,54%
Công ty CP Chứng khoán Thành Công	2.791.701	6,01%	-	-
Công đoàn Cty CP Pin Ắc quy Miền Nam	2.325.034	5,00%	2.258.634	4,86%
Các cổ đông khác	6.518.771	14,03%	15.415.092	33,17%
	46.471.707	100,00%	46.471.707	100,00%

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trong vòng một năm	3.944.776.000	2.130.024.000
Trong vòng hai đến năm năm	14.237.226.891	3.988.983.539
	18.182.002.891	6.119.007.539

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	25.045.116.529	18.765.730.291

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.238.743,98	28.045.163.707	2.232.406	51.423.468.524
EUR	269,87	6.852.353	281	7.855.809
		28.052.016.060		51.431.324.333

28. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán do tài sản cố định được sử dụng chung để sản xuất hàng xuất khẩu và bán trong nước và không đủ cơ sở để chia tách.

Doanh thu thuần dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	2021 VND	2020 VND
Trong nước	2.421.555.130.369	2.361.843.860.832
Xuất khẩu	626.962.525.752	592.174.286.569
	3.048.517.656.121	2.954.018.147.401

29. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu	3.530.513.437.533	3.449.081.662.295
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	479.289.185.125	494.460.017.665
▪ Hàng bán bị trả lại	2.706.596.287	603.497.229
	481.995.781.412	495.063.514.894
Doanh thu thuần	3.048.517.656.121	2.954.018.147.401

30. Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Pin và ắc quy đã bán	2.586.717.678.439	2.462.357.477.436
Khuyến mãi có điều kiện	14.792.221.229	56.381.875.258
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	217.212.198	(12.718.400.144)
	2.601.727.111.866	2.506.020.952.550

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	58.576.560.876	50.011.273.946
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.082.968.602	5.402.365.039
Chiết khấu thanh toán	-	274.080
	70.659.529.478	55.413.913.065

32. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	45.932.294.698	60.775.575.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.647.798.607	8.113.652.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	525.809.626	81.864.156
Chiết khấu thanh toán	2.419.869.194	-
	52.525.772.125	68.971.091.758

33. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	43.731.036.628	33.516.469.024
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.057.327.962	866.873.251
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.122.725.983	3.233.601.128
Chi phí bảo hành	16.227.560.358	18.212.227.269
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	36.131.901.536	15.618.360.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.266.104.611	46.096.192.684
Chi phí bán hàng khác	54.210.184.223	78.365.922.162
	206.746.841.301	195.909.646.390

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	30.016.943.206	24.528.059.272
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.408.647.502	1.232.786.557
Chi phí khấu hao và phân bổ	805.432.698	1.102.448.660
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(231.674.434)	(2.446.494.488)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.938.841.008	12.248.433.910
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.938.147.710	13.042.617.206
	51.876.337.690	49.707.851.117

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.082.737.501.095	2.091.540.215.760
Chi phí nhân công và nhân viên	299.257.054.806	276.100.237.365
Chi phí khấu hao và phân bổ	82.467.772.387	81.200.199.597
Chi phí sản xuất và kinh doanh khác	345.767.886.038	371.517.678.272
	2.810.230.214.326	2.820.358.330.994

36. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	44.305.173.012	35.706.315.793
Dự phòng thiếu trong các năm trước	4.027.511.156	2.938.940.070
	48.332.684.168	38.645.255.863
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	251.972.073	2.279.252.706
Chi phí thuế thu nhập	48.584.656.241	40.924.508.569

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	222.411.622.124	189.507.262.135
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	44.482.324.425	37.901.452.427
Chi phí không được khấu trừ thuế	74.820.660	84.116.072
Dự phòng thiếu trong các năm trước	4.027.511.156	2.938.940.070
	48.584.656.241	40.924.508.569

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	173.826.965.883	148.582.753.566
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(17.382.696.588)	(13.372.447.821)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	156.444.269.295	135.210.305.745
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	46.471.707	46.471.707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.366	2.910

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 được tạm tính theo tỉ lệ 10% lợi nhuận sau thuế, năm 2020 tỉ lệ là 9%.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn hóa chất Việt Nam		
Cổ tức được chia	11.949.136.500	35.847.409.500
Cổ đông lớn		
The Furukawa Battery Co Ltd.,		
Phí bản quyền	2.335.123.869	3.826.134.899
Cổ tức được chia	2.449.854.000	7.349.562.000
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	10.725.052.699	21.625.605.870
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn		
Mua hàng hóa	333.670.700	405.585.400
Công ty Cổ phần Bột Giặt Lix		
Mua hàng hóa	-	3.168.434.396

39. Tiền lương, thù lao và phụ cấp

	2021 VND	2020 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Thù lao và phụ cấp		
Lê Hoàng	233.000.000	99.000.000
Lê Văn Năm	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Văn Chung	157.600.000	147.600.000
Phạm Thanh Tùng	-	99.000.000
Trần Thanh Văn	157600000	72.000.000
Ban kiểm soát		
Thù lao và phụ cấp		
Trần Thị Kiều Ly	81.600.000	81.600.000
Vũ Thị Mai Nhung	81.600.000	81.600.000
Lương và phụ cấp		
Nguyễn Thị Ngọc Ánh	543.200.000	446.480.000
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và phụ cấp		
Tổng Giám đốc	742.800.000	598.960.000
Các thành viên Ban Giám đốc khác	769.200.000	637.180.000

40. Số liệu so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*